

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN XUÂN LỘC
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2024/DS-ST

Ngày: 09/12/2024

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN LỘC, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tùng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thu;

2. Ông Phạm Quang Nghĩa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Văn Thiêm - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc: Ông Nguyễn Văn Quỳnh – KSV.

Ngày 09 tháng 12 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 216/2024/TLST-DS ngày 11 tháng 7 năm 2024 về: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2024/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 9 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 356/2024/QĐST – DS ngày 09/10/2024, Thông báo dời lịch xét xử số 147/2024/TB-TA ngày 11/11/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị V, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Nơi cư trú: ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Bà Đoàn Thiên N, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Nơi cư trú: ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Triệu H (vắng mặt)

Nơi cư trú: ấp B, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 20/5/2024, bản tự khai, phía nguyên đơn chị Phạm Thị V trình bày:

Chị có sạp bán đồ ăn và rau củ sát bên sạp hàng của chị Bùi Thị Hồng Y – sinh năm 1976, trú tại: khu phố F, Thị trấn G, huyện X, tỉnh Đồng Nai tại Khu công nghiệp X. Chị có tâm sự với chị Y có 1 khoản tiền muốn cho vay để kiếm thêm thu nhập lo cho gia

đình. Bà Đoàn Thiên N có làm dịch vụ xe đưa đón công nhân đi làm từ khu vực X đến Khu công nghiệp X và để nhờ xe trong sân nhà chị Y.

Ngày 05/6/2023 chị Y có dẫn bà N đến gặp chị để vay 130.000.000 (Một trăm ba mươi triệu) đồng để đáo nợ Ngân hàng, thời gian vay là 1 tháng, đôi bên có thỏa thuận vay có lãi suất nhưng không xác định lãi suất cụ thể. Bà N chỉ nói: “trả người ta sao thì trả cho em vậy”. Đôi bên có làm giấy mượn tiền, chị Y có ký làm chứng và bà N có thể chấp 01 Giấy đăng ký xe oto số 005355 đứng tên T. Bà N xác định xe là của bà, bà mua nhưng chưa sang tên.

Bà N hứa trả nợ cho chị thông qua tài khoản Ngân hàng nên chị có đi mở thẻ tại Ngân hàng A. Đến hạn thanh toán mà bà N không thực hiện nên chị nhờ chị Y dẫn vào nhà bà N để đòi nợ. Bà N chuyển khoản cho chị được nhiều lần, tổng cộng là 63.000.000 đồng (cụ thể: ngày 15/6/2023 chuyển 4.000.000 đồng; ngày 17/6/2023 chuyển 4.000.000 đồng; ngày 19/6/2023 chuyển 4.000.000 đồng; ngày 21/6/2023 chuyển 4.000.000 đồng; ngày 23/6/2023 chuyển 4.000.000 đồng; ngày 25/6/2023 chuyển 4.000.000 đồng; ngày 06/7/2023 chuyển 15.000.000 đồng; ngày 11/7/2023 chuyển 15.000.000 đồng; ngày 12/8/2023 chuyển 5.000.000 đồng; ngày 13/11/2023 chuyển 2.000.000 đồng; ngày 14/12/2023 chuyển 2.000.000 đồng).

Sau đó, chị nhiều lần vào nhà để đòi nợ nhưng bà N trốn tránh nên chị làm đơn khởi kiện.

Lãi suất từ ngày 05/6/2023 đến ngày 04/7/2023 chị không yêu cầu vì khi vay tiền bà N chỉ nói “chị trả người ta sao thì trả em vậy” chứ không có lãi suất cụ thể và trong giấy mượn tiền lập ngày 05/6/2023 không ghi lãi suất.

Lãi suất đối với số tiền 130.000.000 đồng từ ngày 05/7/2023 đến ngày chị nộp đơn khởi kiện (20/5/2024) là $320 \text{ ngày} \times 130.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} = 12.187.500 \text{ đồng}$.

Như vậy, trong số 63.000.000 đồng mà bà N đã thanh toán cho chị thì số tiền lãi suất mà bà N có trách nhiệm phải trả cho chị là 12.187.500 đồng, còn lại 50.812.500 đồng là tiền gốc, bà N còn nợ chị 79.187.500 đồng tiền gốc. Chị yêu cầu bà N phải thanh toán cho chị 79.187.500 đồng tiền gốc và lãi suất 10%/năm kể từ ngày 21/5/2024 cho đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ án. Số tiền này vẫn tiếp tục tính lãi suất theo quy định của pháp luật trong giai đoạn thi hành án. Chị được biết bà N đã ly hôn chồng nên đây là nợ riêng của bà N.

* Bị đơn bà Đoàn Thiên N được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không hợp tác nên không có lời trình bày.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Triệu H trình bày: Ông là chủ xe Hyundai màu xanh biển số 60V – 8272. Do không có nhu cầu sử dụng nên ông đã bán xe cho người khác. Sự việc bà N vay tiền của chị V và thế chấp giấy đăng ký xe hoàn toàn không liên quan đến ông.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định nên không có kiến nghị gì.

- Về nội dung vụ án: có đầy đủ chứng cứ xác định bà Đoàn Thiên N có vay của chị Phạm Thị V 130.000.000 đồng và đã thanh toán 63.000.000 đồng. Qua lời khai của người

làm chứng Bùi Thị Hồng Y thì việc chị V cho bà N vay tiền có lãi suất nhưng không có thỏa thuận mức lãi suất cụ thể. Trong thời gian chờ mở lại phiên tòa chị V rút bớt 1 phần yêu cầu khởi kiện, trong thời gian 1 tháng đầu bà N vay tiền chị V không yêu cầu tính lãi suất, từ ngày 04/7/2023 cho đến khi giải quyết xong vụ án chị V yêu cầu mức lãi suất 10%/năm là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Chị Phạm Thị V có đơn khởi kiện bà Đoàn Thiên N để đòi nợ. Bà N sinh sống trên địa bàn huyện X nên quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 26 của BLTTDS.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng: chị V là nguyên đơn, bà N là bị đơn. Bà N có thể chấp giấy đăng ký xe oto biển số 60V – 8272 đứng tên ông Triệu H nên ông H được xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Anh Nguyễn Văn L (chồng chị V) xác định số tiền mà chị V cho bà N vay là tài sản riêng của chị V nên không đưa anh tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp.

[3] Về thủ tục tố tụng: chị V, ông H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bà N được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai cũng không có mặt. Căn cứ điều 227, 228 BLTTDS để xét xử vắng mặt là phù hợp.

[4] Xét lời trình bày của các đương sự nhận thấy:

* Về số tiền vay: bà N không có lời khai nhưng qua giấy mượn tiền lập ngày 05/6/2023, lời khai của người làm chứng Bùi Thị Hồng Y, các tin nhắn và việc chuyển khoản tiền giữa bà N và chị V đã đủ cơ sở xác định bà N có vay chị V 130.000.000 (Một trăm ba mươi triệu) đồng.

* Về số tiền đã thanh toán: căn cứ sổ phụ của khách hàng Phạm Thị V từ ngày 14/6/2023 (ngày chị V mở thẻ) đến ngày 26/7/2024 do Ngân hàng N1 – chi nhánh huyện X phát hành thể hiện bà N chuyển khoản cho chị V tổng cộng 63.000.000 đồng.

* Về số tiền gốc bà N còn nợ chị V: trong giấy mượn tiền lập ngày 05/6/2023 thể hiện bà N mượn chị V 130.000.000 đồng trong thời gian 1 tháng. Chị V không yêu cầu bà N phải thanh toán lãi suất trong giai đoạn này là phù hợp. Sau thời gian 1 tháng, bà N không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ nên chị V yêu cầu bà N phải chịu lãi suất 10%/năm đối với số tiền này kể từ ngày 05/7/2023 đến ngày chị nộp đơn (20/5/2024) là có cơ sở. Số tiền lãi suất trong thời điểm này là 12.187.500 đồng.

Như vậy, trong số 63.000.000 đồng mà bà N đã thanh toán cho chị V thì số tiền lãi suất mà bà N có trách nhiệm phải trả là 12.187.500 đồng, còn lại 50.812.500 đồng là tiền gốc. Vậy bà N còn nợ lại chị V 79.187.500 đồng tiền gốc.

* Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Chị V yêu cầu bà N phải thanh toán 79.187.500 đồng tiền gốc và lãi suất 10%/năm kể từ ngày 21/5/2024 cho đến ngày giải quyết xong vụ án (ngày 09/12/2024).

Xét yêu cầu này là phù hợp và mức lãi suất được chấp nhận như sau: $79.187.500 \text{ đồng} \times 203 \text{ ngày (từ ngày 21/5/2024 cho đến ngày 09/12/2024)} \times 10\%/năm = 4.452.792 \text{ đồng}$.

Cần buộc bà N phải thanh toán cho chị V 79.187.500 đồng tiền gốc và 4.452.792 đồng tiền lãi suất, tổng cộng phải thanh toán là 83.640.292 đồng.

[5] Về án phí: Bà N phải chịu án phí DSST trên số phải trả cho chị V. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho chị V.

[6] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, 35, 39, 85, 91, 92, 147, 227, 228 của BLTTDS;

Căn cứ vào Điều 213, 216, 218, 463, 466, 468 của BLDS;

Căn cứ vào Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

* Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị V.

1. Buộc bà Đoàn Thiên N có trách nhiệm thanh toán cho chị V 79.187.500 đồng tiền gốc và 4.452.792 đồng tiền lãi suất, tổng cộng phải thanh toán là 83.640.292 đồng.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu bà N chưa thi hành xong số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 điều 468 BLDS năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

2. Về án phí:

+ Buộc bà Đoàn Thiên N phải nộp 4.182.015 đồng án phí DSST.

+ Hoàn trả cho chị Phạm Thị V số tiền 2.049.000 đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 0011200 ngày 20/6/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Báo cho các đương sự biết quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện, tỉnh;
- Các đương sự;
- THA huyện;
- Lưu, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Tùng